

Số: 39/2024/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn, được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 51/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022, Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2023, Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 51/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022, Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2023, Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn, ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường,

thị trấn; đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Pháp chế - Bộ TN&MT;
- Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- LĐVP;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, NCPC (Hòa).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đăng Bình

**ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT
ĐỊNH KỲ 05 NĂM (2020 - 2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN**
Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm
2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn được sửa đổi, bổ sung tại
Quyết định số 51/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022, Quyết định số
30/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2023, Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 39/2024/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Mã hiệu	Giá đất
	THÀNH PHỐ BẮC KẠN		
1	Giá đất chuyên trồng lúa nước các xã, phường	LUC	115.000
2	Giá đất trồng lúa nước còn lại các xã, phường	LUK	110.000
3	Giá đất bằng trồng cây hằng năm khác các xã, phường	BHK	110.000
4	Giá đất trồng cây lâu năm các xã, phường	CLN	105.000
5	Giá đất rừng sản xuất các xã, phường	RSX	25.000
6	Giá đất nuôi trồng thủy sản các xã, phường	NTS	80.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
A	THÀNH PHỐ BẮC KẠN	
I	PHƯỜNG ĐỨC XUÂN	
	II. Đường Trường Chinh	
1	Từ ngã ba Điện lực tỉnh đến ngã tư giao với Đường Nguyễn Văn Thoát	32.000
2	III. Đường Hùng Vương	23.400
3	IV. Đường Trần Hưng Đạo	23.400
	V. Đường Kon Tum	
4	1. Đoạn từ ngã ba giao với Đường Trần Hưng Đạo đến hết Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Bắc Kạn (đường rẽ N3)	10.860
5	2. Đoạn từ giáp Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Bắc Kạn đến giao với Đường Hùng Vương	9.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
6	3. Đoạn từ giao với Đường Hùng Vương đến sau đường vào Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Bắc Kạn	8.050
7	4. Đoạn từ sau đường vào Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Bắc Kạn đến đầu Cầu Bắc Kạn 1	6.570
8	5. Đoạn từ ngã ba giao với Đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận Phường Đức Xuân (giáp phường Phùng Chí Kiên)	10.860
	VI. Các trục đường phụ	
9	1. Đường rẽ đi Mỹ Thanh: Đoạn từ điểm cách lộ giới đường Kon Tum là 20m đến hết đất Tổ 1A	5.000
10	2. Tuyến đường đi Ngâm Bắc Kạn	
11	2.1. Đoạn từ điểm cách lộ giới Đường Võ Nguyên Giáp là 20m đến Ngâm Bắc Kạn	5.000
12	2.2. Từ Ngâm Bắc Kạn đến ngã ba Vĩnh Ông Kiên (cách lộ giới đường Kon Tum là 20m)	4.000
13	3. Tuyến đường Bản Áng (đường vào Tổ 12)	
14	3.1. Từ điểm cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến ngã ba đường rẽ Đồi Xoan	5.500
15	3.2. Từ ngã ba đường rẽ Đồi Xoan đến đường rẽ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ngọc Huy	4.650
16	3.3. Từ đường rẽ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ngọc Huy đến ngã ba bãi rác (cũ)	3.000
17	7. Ngõ 9, Đường Trường Chinh (qua Khách sạn Núi Hoa): Từ cách lộ giới của Đường Trường Chinh là 20m đến cách lộ giới đường Kon Tum là 20m	8.000
18	8. Đường song song với Đường Trường Chinh	11.070
19	9. Các tuyến dân cư Tổ 1B, 2, 3	3.200
	12. Các tuyến đường trong Khu dân cư Đức Xuân I	
20	12.1. Các trục đường nội bộ có lộ giới 11,5m	6.790
21	12.2. Các trục đường nội bộ có lộ giới 13,5m	8.000
22	12.3. Ngõ 59, Đường Trường Chinh (trục đường N3) từ hết đất ông Bùi Văn Hưởng đến Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Bắc Kạn	11.070
23	12.4. Đường 11,5m bao quanh Chợ Đức Xuân	7.900
	13. Các tuyến đường trong Khu dân cư Đức Xuân II	
24	13.1. Trục đường nội bộ có lộ giới 15m	8.070
25	13.2. Các trục đường nội bộ còn lại	6.000
26	15. Đường nội bộ Khu dân cư Đức Xuân III	10.200
	16. Khu Đô thị phía Nam thuộc địa phận phường Đức Xuân	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
27	16.1. Đường Nguyễn Văn Thoát	18.800
28	16.2. Tuyến đường Dương Mạc Hiếu	18.800
29	16.3. Đường nội bộ khu dân cư có lộ giới 11,5m	10.200
30	18. Đường nội bộ khu dân cư đối diện bến xe	10.200
	20. Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	
31	20.1. Riêng các vị trí thuộc địa phận Tổ 11B, Tổ 12	1.670
32	20.5. Khu dân cư Tổ 1A (đường vào Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Bắc Kạn)	3.980
33	23. Đường từ Tổ 11B, Phường Đức Xuân đi Tổ 11, Phường Phùng Chí Kiên (đoạn nối từ đường Bản Áng đến hết địa phận Phường Đức Xuân)	5.100
II	PHƯỜNG PHÙNG CHÍ KIÊN	
	III. Đường Thái Nguyên	
1	1. Từ ngã ba Đường Nguyễn Văn Tố đến đất bà Vũ Thị Hương (thửa 52, tờ 47)	7.300
2	2. Từ đất bà Vũ Thị Hương (thửa 52, tờ 47) đến hết đất phường Phùng Chí Kiên	6.000
	IV. Đường Trường Chinh	
3	Từ ngã tư Đường Nguyễn Văn Thoát đến ngã tư 244	32.000
	V. Đường Kon Tum	
4	Tiếp từ ngã tư 244 đến tiếp giáp địa phận phường Đức Xuân	8.800
5	VI. Đường nội bộ Khu dân cư 244 (khu A + khu B)	8.560
	VII. Khu Đô thị phía Nam và Khu tái định cư Đức Xuân thuộc địa phận phường Phùng Chí Kiên	
6	1. Đường Nguyễn Văn Thoát	18.800
7	2. Đường Dương Mạc Hiếu (30A)	18.800
8	3. Các trục đường nội bộ Khu Đô thị phía Nam có lộ giới 11,5m	10.200
9	4. Các trục đường nội bộ Khu tái định cư Đức Xuân có lộ giới 11,5m	10.200
10	5. Các trục đường nội bộ Khu Đô thị phía Nam có lộ giới 16,5m	13.000
	VIII. Đường Cứu quốc	
11	1. Từ ngã tư Chợ Bắc Kạn đến hết quán Dũng Phụng	6.000
12	IX. Đường Nguyễn Văn Tố	7.500
	X. Các trục đường phụ	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
13	2. Đường lên Nhà khách Tỉnh ủy - Ủy ban nhân dân tỉnh	6.000
	4. Đường nhánh Tổ 2	
14	4.1. Cách đường nhánh Bru điện 20m đến chân kè Lâm Viên	1.500
15	4.2. Cách đường nhánh Bru điện 20m đến hết đất ông Nguyễn Đắc Cần	1.500
16	4.3. Từ hết đất ông Nguyễn Đắc Cần đến hết nhà ông Phạm Văn Hùng	1.500
17	7.3. Từ hết đất ông Đàm Văn Nghị đến hết đất ông Bùi Quốc Vương	2.000
	8. Đường nhánh Tổ 7	
18	8.1. Từ cách lộ giới Đường Phùng Chí Kiên đến hết khe Thiên thần	1.500
19	8.2. Từ cách Đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất bà Hoàng Thị Sơn (thửa 33, tờ bản đồ số 16)	1.500
20	8.3. Từ hết đất bà Hoàng Thị Sơn đến hết đất ông Hoàng Xuân Hử	1.500
21	8.4. Từ cách Đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất bà Hà Thị Yến	1.500
	9. Đường nhánh Tổ 8A	
22	9.1. Cách lộ giới Đường Phùng Chí Kiên 20m đến cách lộ giới đường từ ngã ba Đường Nguyễn Văn Tố đến ngã ba đường lên Tỉnh ủy 20m	2.000
23	9.2. Cách lộ giới Đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất ông Hà Văn Bình	2.000
	10. Đường nhánh Tổ 8B	
24	10.1. Cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất Nguyễn Văn Tài	3.000
25	10.2. Từ hết đất Nguyễn Văn Tài đến giáp đất Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy	2.500
26	10.3. Từ hết đất ông Nguyễn Văn Tài đến hết đất bà Phạm Thị Dung	1.500
27	10.4. Từ hết đất bà Phạm Thị Dung đến hết đất ông Hoàng Đình Thuấn và ông Nguyễn Thành Nam	1.500
28	10.5. Từ hết đất bà Hoàng Thị Phương Mai đến hết đất bà Bùi Thị Bích	1.500
29	10.6. Từ hết đất bà Bùi Thị Bích đến hết đất ông Lâm Ngọc Vĩnh	1.500
30	10.7. Từ đất ông Nông Văn Dũng đến hết đất bà Nguyễn Thanh Hòa	1.500
31	10.8. Từ hết đất ông Nông Văn Hưởng đến giáp đất ông Bùi Quốc Vương và đến giáp đất ông Nguyễn Văn Lực	1.500
	11. Đường nhánh Tổ 9	
32	11.1. Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất bà Hoàng Thị Nga (phía sau Chi cục Thú y)	2.000
33	11.2. Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất bà Hạ	2.500

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Thị Sự	
34	11.3. Từ cách lộ giới Đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất Bảo hiểm xã hội tỉnh	2.000
35	11.4. Từ hết đất ông Nguyễn Huy Hồng đến đất ông Triệu Huy Thực	2.000
36	11.5. Từ hết đất ông Triệu Huy Thực đến hết đất ông Nguyễn Đức Ngọc	1.500
37	11.6. Từ cách lộ giới Đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất ông Mai Đồng Khanh	2.000
38	11.7. Từ hết đất ông Mai Đồng Khanh đến hết đất ông Đoàn Văn Tư	1.500
39	11.8. Từ nhà bà Ma Thị Thanh Huyền đến hết đất ông Nguyễn Hữu Trúc	2.000
40	11.9. Từ cách lộ giới Đường Nguyễn Văn Tố 20m đến giáp đất Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh	2.000
41	11.10. Từ cách lộ giới Đường Nguyễn Văn Tố 20m đến hết đất ông Nguyễn Văn Lợi	1.500
42	11.11. Từ cách lộ giới Đường Nguyễn Văn Tố 20m đến hết Nguyễn Văn Huỳnh	1.500
	12. Đường nhánh Tổ 10	
43	12.1. Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m đến hết đất ông Nguyễn Văn Ba (vào sau Hạt Kiểm lâm thành phố)	2.000
44	12.2. Từ hết đất ông Nguyễn Văn Ba đến hết đất bà Âu Thị Hồng Thẩm	1.500
45	12.3. Từ hết đất ông Nguyễn Hoàng Cương đến hết đất bà Trịnh Thị Thủy	1.500
46	12.4. Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m đến hết đất ông Nguyễn Văn Cường	2.500
47	12.5. Từ hết đất ông Nguyễn Văn Cường đến hết đất bà Nguyễn Thị Thanh	1.500
48	12.6. Từ hết đất ông Nguyễn Văn Cường đến hết đất bà Lê Thị Hà	1.500
49	12.7. Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m đến hết đất ông Ma Doãn Hoàng	2.000
50	12.8. Từ hết đất ông Ma Doãn Hoàng đến giáp đất Trung tâm Huấn luyện Công an tỉnh	1.500
51	12.9. Từ hết đất ông Lưu Quý Ánh đến hết đất ông Lục Thanh Huân	1.500
52	12.10. Từ hết đất bà Trịnh Thị Yên đến hết đất ông Nguyễn Quang Trung	1.500
53	12.11. Từ hết đất ông Phạm Văn Phúc đến hết đất ông Chu Văn Sơn	1.500
54	12.12. Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m đến hết đất bà Bùi Thị Thẩm	2.000
55	12.13. Từ đất ông Ma Minh Sơn đến đất Trạm Phát sóng Viễn thông Bắc Kạn	2.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	13. Đường nhánh Tổ 11 (khe Ngoại vụ)	
56	13.1. Cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) 20m đến hết đất ông Nguyễn Văn Trường	2.000
57	13.2. Từ đất ông Nguyễn Văn Hữu đến hết đất ông Nguyễn Văn Nam	1.500
58	13.3. Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Trường đến hết địa phận phường Phùng Chí Kiên	1.500
59	13.4. Từ hết đất bà Nguyễn Thị Đào đến hết đất ông Lê Như Vương	1.500
	14. Đường nhánh Tổ 12	
60	14.1. Từ đất bà Phan Thị Hằng đến hết đất ông Phạm Xuân Thường và hết đất bà Trần Thị Liên	1.500
61	14.2. Từ đất ông Phạm Văn Đồng đến hết đất ông Đỗ Thanh Giang	1.500
62	14.3. Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m đến hết đất ông Nguyễn Văn Sánh	2.500
63	14.4. Từ hết đất ông Nguyễn Văn Sánh đến hết đất ông Phạm Văn Diệt	2.000
64	14.5. Từ hết đất ông Bùi Viết Chung đến giáp địa phận xã Nông Thượng	1.500
65	14.6. Từ hết đất ông Nguyễn Văn Sánh đến hết đất ông Bế Ngọc Phúc	1.500
66	14.7. Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m đến hết đất bà Nguyễn Thị Nghĩa	1.500
67	14.8. Từ đất ông Nông Văn Huấn đến hết đất ông Hà Như Hợi	1.500
68	14.9. Các đường nhánh trong khu đất của ông Phạm Quyết Thắng, ông Nguyễn Văn Minh Đắc, bà Lê Thị Cậy (cũ)	1.500
69	14.10. Từ đất bà Nguyễn Thị Yên đến hết bà Vũ Thị Kim Oanh	1.500
70	14.11. Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất ông Nguyễn Văn Thành	1.500
71	15. Đường dọc hai bên suối Tổ 8A, Tổ 8B, Tổ 9	2.500
72	16. Đường từ Tổ 11B, Phường Đức Xuân đi Tổ 11, Phường Phùng Chí Kiên (đoạn từ cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m đến hết địa phận Phường Phùng Chí Kiên)	5.100
73	17. Từ hết đất ông Hà Như Hợi đến hết đất bà Phan Thị Thanh Xuân (thửa đất 374, tờ bản đồ 60)	1.500
74	18. Tuyến đường Khu dân cư sau trụ sở Viettel (Từ hết đất ông Dương Văn Hải đến hết đất ông Hoàng Huy Hường, đến hết đất bà Bùi Thị Duyên, đến hết đất ông Nguyễn Văn Lợi, đến hết đất ông Liêu Đức Duy và đến hết đất ông Nguyễn Mạnh Hùng)	3.680
75	19. Các khu vực còn lại	1.200
76	20. Đường Trần Hưng Đạo (đoạn thuộc địa phận phường Phùng Chí Kiên)	23.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
III	PHƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI	
	I. Trục đường chính	
1	1. Từ Cầu sắt Bắc Kạn đến ngã ba Lương thực (cũ)	5.800
	2. Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
2	2.1. Đường từ ngã ba Lương thực (cũ) đến Cầu Bắc Kạn	18.250
3	2.2. Từ ngã ba Lương thực (cũ) đến cầu Pá Danh	15.600
4	2.3. Đoạn từ cầu Pá Danh đến giáp ngã ba giáp đường Chiến thắng Phủ Thông	13.000
	3. Đường Chiến thắng Phủ Thông	
5	3.1. Đoạn từ ngã ba đường Chiến thắng Phủ Thông đến cổng phụ Bệnh viện Đa khoa 500 giường bệnh	13.500
6	3.2. Từ cổng phụ Bệnh viện Đa khoa 500 giường bệnh đến hết đất địa phận Phường Nguyễn Thị Minh Khai	10.500
	4. Đường Hoàng Văn Thụ	
7	4.1. Đoạn từ ngã ba Nam Cao đến hết địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	6.000
8	4.2. Đoạn từ cầu Huyền Tụng đến hết địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	5.800
	II. Các trục đường nhánh	
9	1. Khu dân cư Bệnh viện Đa khoa 500 giường bệnh lô 1	11.060
10	2. Khu dân cư Bệnh viện Đa khoa 500 giường bệnh lô 2	5.850
11	6. Từ cách lộ giới đường quốc lộ 3 20m đi dọc theo đường thoát úng của Bệnh viện Đa khoa cũ đến Ủy ban nhân dân phường Nguyễn Thị Minh Khai	2.000
	14. Bưu điện phường Nguyễn Thị Minh Khai đi Nà Pèn	
12	14.1. Từ cách lộ giới Đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến hết đất ông Hà Văn Đức	3.760
13	14.2. Từ giáp nhà ông Hà Văn Đức đến hết địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	3.300
	31. Khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc	
14	31.1. Các trục đường nội bộ Khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc có lộ giới 12m	6.960
15	31.2. Các trục đường nội bộ Khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc có lộ giới 16,5m	7.900
16	33. Đường Tây Minh Khai (cách lộ giới đường Chiến thắng Phủ Thông 20m đến hết địa phận Phường Nguyễn Thị Minh Khai)	6.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
IV	PHƯỜNG SÔNG CẦU	
	III. Đường Đội Kỳ	
1	1. Từ ngã tư Đường Hùng Vương đến hết nhà bà Nguyễn Thị Loan	15.700
2	2. Từ đất ông Bùi Đình Nam đến ngã tư phố Quang Sơn	11.600
3	3. Từ ngã tư phố Quang Sơn đến gặp Đường Bàn Văn Hoan	8.700
	IV. Đường Thanh niên	
4	1. Đoạn từ cách lộ giới Đường Võ Nguyên Giáp là 20m đến giáp suối Nông Thượng	12.000
5	2. Từ suối Nông Thượng đến hết đất Tỉnh đoàn	9.460
6	3. Từ tiếp đất Tỉnh đoàn đến hết đường Thanh Niên	7.300
	V. Đường Hoàng Trường Minh	
7	1. Đoạn từ ngã tư Chợ Bắc Kạn đến hết đất bà Phạm Thị Thái	6.400
8	2. Từ hết đất bà Phạm Thị Thái đến giáp đất bà Đinh Thị Loan	5.100
9	3. Từ đất bà Đinh Thị Loan đến Cầu Đen	5.580
	VI. Đường Nông Quốc Chấn	
10	1. Từ Cầu Đen đến hết đất Cửa hàng xăng dầu số 91	8.100
11	2. Từ hết đất Cửa hàng Xăng dầu số 91 đến hết đất bà Đỗ Thị Thanh	7.000
12	3. Từ giáp đất bà Đỗ Thị Thanh đến đất ông Nguyễn Hồng Thái	6.900
13	4. Từ đất ông Nguyễn Hồng Thái đến giáp đất ông Vũ Đức Cảnh	6.600
14	5. Từ đất ông Vũ Đức Cảnh đến hết đất ông Vũ Văn Vinh	4.500
15	6. Từ giáp đất ông Vũ Văn Vinh đến hết đất phường Sông Cầu	3.000
16	VII. Đường Nguyễn Văn Tố	7.500
	Các trục đường phụ	
	1. Đoạn từ Đường Hoàng Trường Minh đến cuối đường Thanh Niên	
17	1.1. Từ ngã ba Đường Hoàng Trường Minh đến Trường Trung học cơ sở Bắc Kạn	7.260
18	1.2. Từ giáp Trường Trung học cơ sở Bắc Kạn đến cuối đường Thanh Niên	8.000
	2. Đường vào Trường Quân sự	
19	2.1. Từ ngã ba đường Thanh Niên đến cầu Dương Quang	5.000
20	2.2. Từ cầu Dương Quang đến hết đất ông Nguyễn Duy Khánh	4.000
21	2.3. Từ giáp đất ông Nguyễn Duy Khánh đến hết địa phận phường	3.100

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Sông Cầu	
22	3. Đường Bàn Văn Hoan	7.500
23	4. Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư Quang Sơn	4.500
24	22. Tuyến đường thành phố Bắc Kạn – hồ Ba Bể (cách lộ giới đường Nông Quốc Chấn là 20m đến hết địa phận phường Sông Cầu)	4.000
25	23. Từ giáp đất ông Nguyễn Quang Trung đến hết đất ông Lèng Văn Phương	4.000
	IX. Các khu vực còn lại	
26	1. Khu vực còn lại của Tổ 1, Tổ 2, Tổ 3, Tổ 4, Tổ 5, Tổ 6, Tổ 7, Tổ 8, Tổ 9	3.300
27	2. Khu vực còn lại của Tổ 12	1.800
28	3. Khu vực còn lại của Tổ 11A, 11B, 11C, Tổ 13	1.500
29	4. Khu vực còn lại của Tổ 10, Tổ 14, Tổ 15, Tổ 16, Tổ 17	1.000
30	5. Các khu vực còn lại Tổ 18, 19	900
V	PHƯỜNG XUẤT HÓA	
	I. Dọc đường Thái Nguyên (QL3)	
1	1. Từ giáp đất Nông Thượng đến hết đất bà Đặng Thị Tiền	4.000
2	2. Từ giáp đất bà Đặng Thị Tiền đến cầu Nà Kiệng	3.000
3	3. Từ cầu Nà Kiệng đến cầu Xuất Hóa	5.000
4	4. Từ cầu Xuất Hóa đến cầu Suối Viên	3.500
5	5. Từ cầu Suối Viên đến hết đất Xuất Hóa	2.000
6	6. Từ giáp cầu Xuất Hóa đến hết đất Xuất Hóa (đường đi Na Rì - Quốc lộ 3B)	2.000
7	7. Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào trường tiểu học đến đầu đập tràn	1.200
VI	PHƯỜNG HUYỀN TỤNG	
	1. Đường Chiến Thắng Phủ Thông	
1	1.1. Đoạn giáp ranh với Phường Nguyễn Thị Minh Khai đến Km160	8.000
2	1.2. Đoạn từ Km160 lên đến ngã ba tổ Khuổi Lặng	6.000
3	1.3. Từ ngã ba tổ Khuổi Lặng đến hết đất thành phố	2.040
4	2. Đường Hoàng Văn Thụ (địa phận phường Huyền Tụng)	6.670
	3. Tuyến đường đi Phiêng My	
5	3.1. Tuyến đường đi Chí Lèn (Từ trụ sở Ủy ban nhân dân phường Huyền Tụng cũ đến hết đất ông Hà Chí Hoàng)	1.500

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
6	3.2. Từ hết đất ông Hà Chí Hoàng đến hết đất tổ Bản Cạn	1.200
7	3.3. Từ hết đất tổ Bản Cạn đến hết đất tổ Chí Lèn	1.000
8	3.4. Từ hết đất tổ Chí Lèn đến hết đất tổ Phiêng My	1.000
9	3.5. Các vị trí còn lại tổ Bản Cạn	1.000
10	3.6. Các vị trí còn lại tổ Chí Lèn	900
11	3.7. Các vị trí còn lại tổ Phiêng My	900
	6. Tuyến đường đi Mỹ Thanh	
12	6.1. Từ giáp Phường Đức Xuân đến hết tổ Bản Vèn	4.000
13	6.2. Các khu vực còn lại tổ Bản Vèn ngoài (cũ)	1.200
14	6.3. Từ hết đất tổ Bản Vèn đến hết đất tổ Tổng Nặng	1.500
15	6.4. Các vị trí còn lại của tổ Tổng Nặng	900
16	6.5. Từ hết đất tổ Tổng Nặng đến hết địa giới phường Huyền Tụng	800
17	6.6. Các vị trí còn lại của tổ Khuổi Pái	750
18	7. Các khu vực còn lại của tổ Bản Vèn trong (cũ)	800
	8. Tổ Pá Danh	
19	8.1. Từ nhà ông La Văn Tiến đến hết đất bà Hà Thị Phúc	1.500
20	8.2. Các khu vực còn lại của tổ Pá Danh	1.200
21	9. Tổ Xây Dựng	1.200
	10. Tổ Nà Pèn	
22	10.1. Đường Nà Pèn – Pá Danh	1.200
23	10.2. Đoạn từ Nhà Văn hóa tổ Nà Pèn đến giáp khu tái định cư Khuổi Kén	1.200
24	10.3. Khu tái định cư Khuổi Kén	2.450
	12. Tổ Lâm Trường	
25	12.1. Từ sau lộ giới QL3 20m đến hết đất ông Nông Văn Thị	1.000
26	12.2. Các vị trí còn lại của tổ Lâm Trường	800
27	13. Tổ Giao Lâm	1.200
	15. Tổ Khuổi Mật	
28	15.1. Đường đi tổ Khuổi Mật (đoạn từ cách lộ giới Đường Hoàng Văn Thụ là 20m đến hết đất bà Lý Thị Cói)	1.400
29	17. Đường Tây Minh Khai	6.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
30	18. Khu tái định cư Cụm công nghiệp Huyện Tụng	2.900
B	HUYỆN CHỢ MỚI	
I	I. Đường phố loại 1	
1	1. Trục đường Quốc lộ 3 từ Cầu Ô gà đến hết địa phận thị trấn Đồng Tâm	8.000
II	II. Đường phố loại 2	
1	1. Từ cách lộ giới QL3 là 20m (cây xăng 31) đến hết đất nhà ông Phan Bá Thuận tổ 2	4.460
2	2. Từ cổng Trung tâm Dạy nghề huyện đi qua chợ đến Cửa hàng Vật tư nông nghiệp (cách đường QH32m là 20m)	4.460
3	3. Từ cách lộ giới QL3 là 20m (Nhà ông Hoàng Hà Bắc) đến tiếp giáp đất ông Tạ Việt Anh	2.300
C	HUYỆN NA RÌ	
I	I. Trục đường từ xã Cường Lợi đi xã Sơn Thành	
1	2. Từ giáp đất ông Triệu Văn Hoan đến ngã ba đường đi Văn Vũ	2.070
D	HUYỆN BA BÈ	
I	I. Các trục đường chính (dọc hai bên đường)	
1	15. Từ cổng Loảng Cại đến hết đất thị trấn	4.900
2	17. Đường QL279 nối từ TK3 đến cổng ngang đường QL279 (dưới Lâm trường Ba Bè)	4.800
3	19. Từ đầu cầu Tà Nghè (qua TK1) đến hết đất nhà ông Đồng Minh Sơn TK1	8.500
4	20. Từ tiếp đất nhà bà Hoàng Thị Giới (TK1) dọc trục đường QL 279 đến hết địa phận thị trấn Chợ Rã	4.400
5	21. Từ tiếp đất nhà bà Triệu Thị Liên (TK1) dọc trục đường QL 279 đến hết nhà ông Bé Thiện Kiệt	5.040
6	22. Đường nội bộ khu tái định cư TK2, thị trấn Chợ Rã	5.000

III. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
A	THÀNH PHỐ BẮC KẠN	
I	XÃ NÔNG THƯỢNG	
	I. Tuyến đường Nông Thượng – Thanh Vận (ĐT259)	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Từ hết cầu Nà Diều đến cầu Cốc Muồng	1.670
2	IV. Đường Nguyễn Văn Tố từ giáp đất phường Sông Cầu đến giáp đất phường Phùng Chí Kiên	7.500
	V. Các trục đường nhánh	
3	11. Các khu vực còn lại	620
4	Từ đất nhà ông Hoàng Tiến Bộ (giáp đất phường Sông Cầu) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Tiếp (thôn Nà Diều)	1.140
II	XÃ DƯƠNG QUANG	
1	3. Từ hết đất ông Nguyễn Triệu Khiết đến đập tràn Hồ chứa nước Nặm Cắt	1.300
2	5. Khu vực thôn Phặc Tràng	
3	5.2. Các khu vực còn lại của thôn Phặc Tràng	2.500
4	5.3. Khu tái định cư Khuổi Kén thuộc Dự án Hồ chứa nước Nặm Cắt	2.450
	5.4. Khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc	
5	5.4.1. Các trục đường nội bộ Khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc có lộ giới 12m	6.960
6	5.4.2. Các trục đường nội bộ Khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc có lộ giới 16,5m	7.900
7	6. Khu trục đường Đôn Phong - Bản Chiêng	800
8	7. Khu trục đường liên thôn Nà Ồi - Quan Nưa	1.000
	9. Khu đường Nà Cườm	
9	9.1. Từ hết địa phận phường Sông Cầu đến hết Trường Quân sự tỉnh	2.000
10	9.2. Từ giáp Trường Quân sự tỉnh đến hết khu Nà Cườm	1.500
11	10. Từ ngã ba cầu Quan Nưa đến hết đất ông Đặng Phúc Tài	600
12	11. Trục đường Bản Cẩu - Bản Trang	800
13	11. Trục đường Quan Nưa - Bản Giềng	800
14	13. Các vị trí còn lại của thôn Quan Nưa, Nà Rì	600
	Tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể	
	17.1. Từ giáp đất phường Sông Cầu đến Cầu Quan Nưa	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
15	17.1.1. Từ giáp đất phường Sông Cầu đến hết đất nhà ông Trịnh Đình Đé	3.000
16	17.1.2. Từ hết đất nhà ông Trịnh Đình Đé đến Cầu Quan Nưa	2.600
17	17.2. Từ Cầu Quan Nưa đến hết địa phận xã Dương Quang	2.040
18	19. Các khu vực còn lại	600
19	1. Khu tái định cư Bản Bung thuộc dự án Hồ chứa nước Năm Cắt	1.200
B	HUYỆN CHỢ MỚI	
	1. Trục đường QL3 (xã Thanh Thịnh, Nông Hạ, Cao Kỳ, Hòa Mục)	
I	1.1. XÃ THANH THỊNH	
1	Từ đất nhà ông Ngô La Nghiêm (mường Khe Còn) đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Khương	950
II	1.2. XÃ NÔNG HẠ	
1	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Tố Nữ đến cầu Khe Thi	1.400
III	1.4. XÃ HOÀ MỤC	
1	Từ cách lộ giới QL3 là 20m đến hết đất nhà ông Hà Hữu Hùng (Bản Chang)	690
IV	3. Đất ở các xã	
	3.5. XÃ QUẢNG CHU	
1	Trục đường QL3 mới từ giáp xã Yên Lạc, tỉnh Thái Nguyên đến hết địa phận thôn Nà Choọng, xã Quảng Chu	1.000
2	4. Các vị trí còn lại bám trục đường liên xã chưa nêu ở trên (áp dụng cho tất cả các xã)	400
3	6. Đất ở nông thôn của các xã	
4	6.2. Đất ở nông thôn còn lại các xã Cao Kỳ, Hòa Mục, Nông Hạ	290
5	6.3. Đất ở nông thôn còn lại của các xã Mai Lạp, Như Cố, Quảng Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Vận, Bình Vãn, Yên Cư, Yên Hân	220
C	HUYỆN BẠCH THÔNG	
I	XÃ ĐÔN PHONG	
1	Đường thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể (Đoạn từ giáp ranh đất thành phố Bắc Kạn đến hết đất bà Hoàng Thị Hoan)	1.600
2	Đường thành phố Bắc Kạn - hồ Ba Bể (Đoạn từ đất bà Hoàng Thị Hoan đến hết địa phận xã Đôn Phong)	1.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
D	HUYỆN PÁC NẠM	
I	XÃ NGHIÊN LOAN	
1	Đường vào Chợ Bò xã Nghiên Loan	2.000

IV. Sửa đổi, bổ sung quy định mục 3.4 phần XII: “NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ KHI ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT” như sau:

- Các thửa đất tiếp giáp 3 mặt đường: Giá đất tăng 15% tính theo đơn giá tại mặt đường có giá cao nhất;
- Các thửa đất tiếp giáp 2 mặt đường: Giá đất tăng 10% tính theo đơn giá tại mặt đường có giá cao nhất;
- Các thửa đất đối diện công viên cây xanh, khu thể thao, hồ nước, chợ, trung tâm thương mại; các thửa đất tiếp giáp 1 mặt đường và 1 mặt thoáng: Giá đất tăng 5% tính theo đơn giá tuyến đường cùng vị trí;
- Các thửa đất có đường cụt đâm vào: Giá đất giảm 10% tính theo đơn giá tuyến đường cùng vị trí;
- Các thửa đất tiếp giáp hoặc đối diện khu nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, khu xử lý chất thải, khu chăn nuôi tập trung: Giá đất giảm 10% tính theo đơn giá tuyến đường cùng vị trí./.